

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 29/2021/HC-PT

Ngày 22 - 01 - 2021

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực đất đai

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 596/2020/TLPT-HC ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 936/2020/HC-ST ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4141/2020/QĐPT-HC ngày 08 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1964.

Địa chỉ: A26/10A, ấp 1 xã Bình Hưng, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Tiến E, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 131/11 đường Hiệp Bình, phường Hiệp A, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

(Giấy ủy quyền có số Công chứng 006256/2019/CCBH, Quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/10/2019 của Văn phòng Công chứng Bình Hưng)

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 86 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân huyện A;

3.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A.

Địa chỉ: Số 349 Tân Túc, thị trấn Tân Túc, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A. (xin vắng mặt)

(Giấy ủy quyền số 1358/UQ-UBND và Giấy ủy quyền 1359/UQ-UBND cùng ngày 05/6/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Quốc Thanh, sinh năm 1965, Chức vụ: Phó Trưởng ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện A. (có mặt)

3.3. Ông Nguyễn Ngọc F, sinh năm 1957.

Địa chỉ: A26/10A, ấp 1 xã Bình Hưng, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện Bà Đỗ Thị B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03413/QSDD/ĐP ngày 11/01/2000 (Gọi Giấy 03413/QSDD/ĐP) do Ủy ban nhân dân huyện A (gọi Ủy ban A) cấp cho hộ Bà B, thuộc thửa 502 tờ bản đồ số 11, theo tài liệu 02/CT-UB, có diện tích $1.070m^2$, loại đất L (phân chiết từ thửa 338). Tại trang bổ sung có ghi: “- Ngày 14/6/2010, đã chuyển sang mục đích làm nhà ở (ONT), gồm một phần thửa 502 ($300m^2$), tờ bản đồ số 11, theo Tài liệu 02/CT-UB tương ứng một phần thửa số 118 ($300m^2$), tờ bản đồ số 44, theo Tài liệu BĐĐC, số thửa mới 554 ($300m^2$); Theo Quyết định số 7419/QĐ-UBND ngày 07/12/2009 của Ủy ban A... Diện tích đất nông nghiệp còn lại: $770m^2$. Vị trí thửa đất 554 ($300m^2$) chưa vẽ giấy chứng nhận mới, số biến động 27631.000322.CMĐ.VP.

- Ngày 14/10/2010, đã chuyển sang mục đích làm nhà ở (ONT) gồm một phần thửa 502 ($138,3m^2$), tờ bản đồ số 11, theo Tài liệu 02/CT-UB tương ứng một phần thửa 118 ($126,8m^2$), 119 ($11,5m^2$) tờ bản đồ số 44, theo Tài liệu BĐĐC; Theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 01/03/2010 của Ủy ban A... Diện tích đất nông nghiệp còn lại: $631,7m^2$. Vị trí thửa đất 118 ($138,2m^2$) chưa vẽ giấy chứng nhận mới, số biến động 27631.000572.CMĐ.VP”.

Ngày 17/4/2012, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (gọi Ủy ban Thành phố) ban hành Văn bản số 1696/UBND-ĐTMT về việc chấp thuận địa điểm đầu tư Dự án xây dựng đường cao tốc B - L trên địa bàn huyện A (Gọi Dự án B - L).

Ngày 08/10/2012 Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp Quốc lộ 50 ban hành Phương án số 263/PA-HĐBT, được Chủ tịch Ủy ban A phê duyệt tại Quyết định số 5830/QĐ-UBND ngày 10/10/2012.

Ngày 05/11/2013, Ủy ban Thành phố ban hành Công văn số 5912/ UBND-ĐTMT về đơn giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ trong Dự án B - L .

Ngày 11/12/2013, Sở Tài chính ban hành Quyết định số 12734/QĐ-STC-BVG về việc duyệt dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án B - L .

Ngày 21/01/2014, Ủy ban A ban hành Quyết định số 2237/QĐ-UBND (Quyết định 2237/QĐ-UBND) về thu hồi đất do hộ Bà Đỗ Thị B sử dụng tại xã Đ để thực hiện Dự án B - L , cụ thể: Tổng diện tích đất thu hồi là 368,6m² theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa số 502, 554 tờ bản đồ số 11 (tương ứng với một phần thửa 118, tờ bản đồ số 44, theo tài liệu Bản đồ Địa chính) thuộc Bộ địa chính xã Đ , để giao Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện A tổ chức bồi thường (Đính kèm bản đồ hiện trạng vị trí, số hợp đồng 01/HĐĐĐ/BBT-DdP250 do Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế xây dựng C lập ngày 03/10/2013, Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 14/10/2013).

Ngày 22/01/2014, Hội đồng bồi thường Dự án B - L (gọi Hội đồng bồi thường) ban hành Phương án số 18/PA-HĐBT về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án B - L được Chủ tịch Ủy ban A phê duyệt theo Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 22/01/2014.

Ngày 15/7/2014, Ủy ban A ban hành Quyết định số 9387/QĐ-UBND (Quyết định 9387/QĐ-UBND) về bồi thường, hỗ trợ, kèm Phiếu chiết tính chi phí bồi thường, hỗ trợ số 540/PCT-BBT ngày 15/4/2014 (Phiếu chiết tính 540/PCT-BBT). Cụ thể:

- Đất ở vị trí mặt tiền đường Quốc lộ 50: diện tích 289,3 m² x 11.608.000 đồng = 3.358.194.400 đồng;

- Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư vị trí mặt tiền đường quốc lộ 50: diện tích 79,3 m² x 897.500 đồng = 71.171.750 đồng;

- Khấu trừ nghĩa vụ tài chính...tính trên diện tích 438,3 m² đất ở: 1.842.097.500 đồng.

- Tổng cộng : 1.587.268.650 đồng.

Ngày 05/8/2014, Ủy ban A ban hành Quyết định số 10179/QĐ-UBND về phê duyệt mức hỗ trợ thêm đối với nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc khác, xây dựng không có giấy phép, trái phép trên đất ở, đất nông nghiệp bị ảnh hưởng trong Dự án B - L .

Ngày 14/5/2015, Ủy ban A ban hành Quyết định số 3966/QĐ-UBND (Quyết định 3966/QĐ-UBND) về bổ sung bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà, vật kiến trúc và chính sách hỗ trợ khác, kèm Phiếu chiết tính chi phí bồi thường, hỗ trợ số 177/PCT-BBT ngày 13/03/2015 (Phiếu chiết tính 177/PCT-BBT) của Ban bồi thường. Cụ thể:

- Về bổ sung khoản tiền nghĩa vụ tài chính, chênh lệch giữa Công văn 220/CCT-BC và Công văn 126/CCT-TBA của Chi cục thuế đối với phần diện tích 289,30m² đất ở: 635.716.500 đồng;

- Về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc: 398.034.000 đồng;

- Về hỗ trợ di chuyển nhà 2.000.000 đồng

- Tổng cộng 1.035.750.500 đồng.

Ngày 23/12/2016, Ủy ban huyện A ban hành Quyết định số 13532/QĐ-UBND (Gọi Quyết định 13532/QĐ-UBND) về bồi thường hỗ trợ bổ sung cho hộ Bà B, kèm Phiếu chiết tính chi phí số 2642/PCT-BBT ngày 19/12/2016 đối với diện tích 79,3m² như sau:

- Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư: diện tích 79,3m² x 1.750.942 đồng = 138.849.701 đồng;

- Khấu trừ của Phiếu chiết tính số 540/PCT-BBT ngày 05/8/2014: 138.849.701 đồng – 71.171.750 đồng = 67.677.951 đồng.

Không đồng ý Quyết định 13532/QĐ-UBND, Bà B khiếu nại việc bồi thường đối với phần diện tích 79,3m² tại Ủy ban A theo Đơn đề ngày 24/01/2017 và Biên bản làm việc ngày 14/02/2017 của Thanh tra huyện A.

Ngày 22/6/2017, Ủy ban A ban hành Quyết định 7570/QĐ-UBND về khen thưởng cho hộ Bà B số tiền 2.500.000 đồng.

Ngày 21/7/2017, Chủ tịch Ủy ban A ban hành Quyết định số 9535/QĐ-UBND (gọi Quyết định 9535/QĐ-UBND) về giải quyết khiếu nại của Bà B, công nhận và giữ nguyên toàn bộ nội dung Quyết định 13532/QĐ-UBND, bác toàn bộ nội dung khiếu nại của Bà B. Không đồng ý Bà B tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban Thành phố theo đơn đề ngày 01/8/2017.

Ngày 16/11/2017, Chủ tịch Ủy ban Thành phố ban hành Quyết định 6060/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại công nhận toàn bộ nội dung Quyết định 9535/QĐ-UBND và không công nhận nội dung khiếu nại của Bà B. Không đồng ý quyết định này Bà B thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án.

Tại Đơn khởi kiện ngày 08/12/2017, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 27/12/2017; Bản tự khai ngày 25/7/2018; Bản tường trình và tự khai bổ sung ngày 28/5/2020 và Biên bản không tiến hành đối thoại được ngày 13/5/2020 người khởi kiện Bà Đỗ Thị B có ông Lê Tiến E đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trong Quyết định 6060/QĐ-UBND, bà không đồng ý phần diện tích 79,3m² Ủy ban nhân dân huyện A đã xác định là đất nông nghiệp trong khu dân cư, vị trí mặt tiền đường Quốc lộ 50 để bồi thường, hỗ trợ.

Trong tổng diện tích bị thu hồi có phần diện tích 190,1m² nằm trong thửa 502 tờ bản đồ số 11 gồm: 110,8m² đất ở hợp pháp và 79,3m² đất nông nghiệp. Trên phần đất ở 110,8m² có căn nhà xây dựng có phép từ năm 2010. Còn phần diện tích 79,3m² bà cất căn nhà tạm không phép vào năm 2000 để canh tác, hiện

trạng trên đất có cây trồng dọc theo tuyến đường giao thông và làm sân, phần đất này bà không yêu cầu bồi thường theo đơn giá đất ở mà chỉ yêu cầu xem xét bồi thường theo đơn giá đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp. Trường hợp của bà phải áp dụng theo điểm b và điểm c Khoản 1 Phần XIV Chương II Phương án 18/PA-HĐBT, theo quy định này thì ngoài việc được hỗ trợ theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng 40% đơn giá đất ở. Từ cơ sở này, Bà B yêu cầu hủy Quyết định 6060/QĐ-UBND và buộc Ủy ban A phải xác định phần diện tích đất 79,3m² là loại đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư, xem xét tính lại giá trị bồi thường, hỗ trợ.

Tại Văn bản số 1539/UBND ngày 20/6/2018, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện A và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A có ông Nguyễn Văn T đại diện theo ủy quyền có ý kiến như sau:

Phần đất có diện tích 368,6m² Bà B sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án B - L trên địa bàn A, trong đó có phần diện tích 289,3m² (nằm trong phần đất 438m² đã được chuyển mục đích đất ở nông thôn) được bồi thường đất ở, vị trí mặt tiền đường Quốc lộ 50 và phần diện tích 79,3m² căn cứ Giấy 03413QSDĐ/ĐP có mục đích sử dụng là đất lúa nên không được xem xét là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở theo yêu cầu của Bà B. Chủ tịch Ủy ban thành phố ban hành Quyết định 6060/QĐ-UBND là đúng quy định, kiến nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 25/7/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc F trình bày:

Ông được biết vợ ông là Bà Đỗ Thị B khởi kiện Chủ tịch Ủy ban Thành phố trong vụ án áp giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại trong Dự án B - L theo Quyết định 6060/QĐ-UBND. Ông hoàn toàn thống nhất ý kiến của Bà B trong mọi vấn đề có liên quan của quá trình giải quyết đơn kiện nêu trên.

Tại Bản án số 936/2020/HC-ST ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3; Khoản 1 Điều 30; Khoản 1 Điều 31, Khoản 4 Điều 32, điểm a Khoản 2 Điều 116; điểm g Khoản 1 Điều 143; Khoản 1 Điều 158, điểm a Khoản 2 Điều 193 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011;

Căn cứ Khoản 1 Điều 31 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Đỗ Thị B về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6060/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại của Bà Đỗ Thị B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 13/7/2020 người khởi kiện Bà Đỗ Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định 6060/QĐ-UBND, xác định phần đất có diện tích 79,3m² là đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp và xem xét bồi thường theo đơn giá đất vườn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện A: Phần diện tích 79,3m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03413QSDĐ/ĐP có mục đích sử dụng là đất lúa do vậy ủy ban đã bồi thường đúng quy định, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung: Người khởi kiện kháng cáo không cung cấp được tài liệu mới chứng minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện: Bà Đỗ Thị B có yêu cầu hủy Quyết định số 6060/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại của Bà B đối với Quyết định 9535/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A và Quyết định 13532/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện A là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính năm 2015 là đúng quy định.

[1.2] Về thẩm quyền: Theo khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, người khởi kiện khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về thời hiệu: Ngày 12/12/2017 Bà Đỗ Thị B nộp đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 6060/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về trình tự thủ tục và thẩm quyền ban hành:

Theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2012 của Thanh tra Chính Phủ quy định quy trình giải quyết

khiếu nại hành chính, việc ban hành Quyết định 6060/QĐ-UBND là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

[2.2] Về nội dung:

Bà B khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện A xác định và xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với 79,3 m² đất đã bị thu hồi theo đơn giá đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận yêu cầu này của Bà B bởi phần đất có nguồn gốc mục đích sử dụng là trồng lúa và căn nhà trên đất được xây dựng vào thời điểm năm 2000, sau thời điểm công bố lộ giới Quốc lộ 50 là năm 1995.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ Bà B được cấp thể hiện phần đất 79,3m² thuộc một phần khu đất diện tích 1.070m² loại đất L.

Căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế xây dựng C lập ngày 03/10/2013 có xác nhận của UBND xã Đ ngày 14/10/2013 thể hiện:

+ Theo tài liệu 02/CT-UB bản đồ địa chính 2003 bộ địa chính xã Đ, huyện A thể hiện phần đất diện tích 79,3m² thuộc một phần thửa số 502, tờ bản đồ số 11, loại đất L. Trong đó có 71,9 m² thuộc thửa 502-3 nằm trong lộ giới và diện tích 7,4m² thuộc thửa 502-2 nằm ngoài lộ giới đường Quốc lộ 50.

+ Theo tài liệu đo đạc năm 2005 thể hiện: Phần đất diện tích 79,3m² thuộc một phần thửa số 118, tờ bản đồ số 44. Trong đó có 71,9m² thuộc thửa 118-3 nằm trong lộ giới và diện tích 7,4m² loại đất M, thuộc thửa 118-2 nằm ngoài lộ giới đường Quốc lộ 50.

Căn cứ biên bản làm việc ngày 20/02/2017 của Thanh tra huyện A xác định: *“Bà Đỗ Thị B sử dụng đất từ năm 2000, xây dựng nhà vào năm 2000. Trong tổng diện tích bị ảnh hưởng trong dự án là 368,6m² có 71,9m² là lộ giới. Hiện trạng trên phần đất lộ giới này có nhà và sân xi măng, thời điểm xây dựng năm 2000.”*

Từ những căn cứ nêu trên thấy rằng cho đến thời điểm ngày 21/01/2014 UBND huyện A ban hành Quyết định số 2237/QĐ-UBND thu hồi đất của hộ Bà Đỗ Thị B thì diện tích 79,3m² hộ Bà B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11/01/2000 với mục đích sử dụng là đất lúa. Đối chiếu với hướng dẫn tại Công văn số 1616/TCĐĐ-CSPC ngày 25/8/2016 của Tổng cục quản lý đất đai thuộc Bộ tài nguyên và môi trường về việc hướng dẫn xác định diện tích đất vườn ao trong cùng một thửa khi tiến hành bồi thường hỗ trợ; điểm b khoản 2 phần XI, chương II, Phương án số 18 thì UBND huyện A bồi thường hỗ trợ cho Bà B diện tích 79,3m² đất lúa là đúng quy định của pháp luật và có lợi cho Bà B vì Bà B đã được hỗ trợ theo mức giá 1.750.942 đồng/m², cao hơn mức 897.500m² theo quy định tại điểm a khoản 2 phần XIV, chương II Phương án số 18.

Mặt khác, phần đất đã được cấp GCN mục đích sử dụng là đất lúa nhưng năm 2000 Bà Đỗ Thị B tự ý chuyển mục đích phần đất diện tích 79,3m² từ đất L (lúa) sang xây dựng làm nhà và sân (xây dựng không phép do nằm trong lộ giới Quốc lộ 50 công bố vào năm 1995) sau thời điểm công bố lộ giới Quốc lộ 50. Do đó, không có cơ sở xác định phần đất có diện tích 79,3m² là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở.

Do UBND huyện A áp dụng các chính sách thu hồi và bồi thường đúng quy định của pháp luật nên Chủ tịch UBND huyện A và Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại với nội dung công nhận và giữ nguyên các quyết định thu hồi bồi thường của UBND huyện A và bác khiếu nại của Bà B là đúng quy định.

Việc Bà B kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định số 6060/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp, ngoài việc được hỗ trợ theo giá đất trồng cây nông nghiệp lâu năm bà còn phải được hỗ trợ 40% đơn giá đất ở theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 phần XIV chương II Phương án bồi thường số 18 là không có cơ sở vì khoản 1 phần XIV chương II Phương án bồi thường số 18 không có điểm c như bà viện dẫn, đồng thời tại điểm b khoản 1 phần XIV chương II Phương án bồi thường số 18 chỉ áp dụng đối với những trường hợp chưa được cấp GCNQSDĐ theo như hướng dẫn tại Công văn số 1616/TCĐĐ-CSPC ngày 25/8/2016 của Tổng cục quản lý đất đai thuộc Bộ tài nguyên và môi trường về việc hướng dẫn xác định diện tích đất vườn trong cùng một thửa khi tiến hành bồi thường, hỗ trợ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà B là có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bà B giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Bà Đỗ Thị B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Đỗ Thị B
- Giữ nguyên quyết định Bản án hành chính sơ thẩm:

Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3; Khoản 1 Điều 30; Khoản 1 Điều 31, Khoản 4 Điều 32, điểm a Khoản 2 Điều 116; điểm g Khoản 1 Điều 143; Khoản 1 Điều 158, điểm a Khoản 2 Điều 193 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011;

Căn cứ Khoản 1 Điều 31 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Đỗ Thị B về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6060/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại của Bà Đỗ Thị B.

II. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Về án phí phúc thẩm: Bà Đỗ Thị B phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng phí, lệ phí theo biên lai số 0092136 ngày 27/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Xác nhận Bà Đỗ Thị B đã nộp đủ.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đường sự (2);
- Lưu: HS, VP. (15)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên